

Đỗ Thị Thu Hà

CHINH PHỤC



LUYỆN THI VÀO **10** MÔN
NGỮ VĂN
THEO CHỦ ĐỀ

NHÀ XUẤT BẢN ĐẠI HỌC QUỐC GIA HÀ NỘI

TỔNG QUAN CẤU TRÚC

CHUYÊN ĐỀ 1
TIẾNG VIỆT

A. PHƯƠNG PHÁP, KỸ NĂNG LÀM BÀI TIẾNG VIỆT

Trong cấu trúc đề thi, kiến thức tiếng Việt có thể lồng ghép trong câu hỏi đọc hiểu hoặc tách thành một phần riêng chiếm dung lượng khoảng 20% tổng số điểm của bài thi. Để đạt được điểm tối đa trong phần thi này, học sinh cần:

- Nắm chắc kiến thức tiếng Việt.
- Đọc kĩ đề, gạch chân dưới các cụm từ quan trọng giúp xác định yêu cầu của câu hỏi. Đề hỏi gì, trả lời cái đó, không trả lời thiếu hoặc thừa.
- Diễn đạt câu trả lời ngắn gọn, chính xác, mạch lạc.

B. KIẾN THỨC CƠ BẢN TIẾNG VIỆT LỚP 9

TỪ VỰNG

Sự phát triển và mở rộng vốn từ

Các lớp từ, loại từ tiếng Việt

TRỌNG TÂM KIẾN THỨC

PHẦN 4: MỘT SỐ BÀI TẬP VÀ ĐÁP ÁN TIẾNG VIỆT

Câu 1: Cho biết từ loại của những từ được in đậm dưới đây:

Thế là **họ** **mỉm** cười **bay đi**.

Nhưng **con** **biết** có trò chơi thú vị hơn, mẹ à.

Con là **mấy** và mẹ sẽ là **trắng**.

Hai **bàn** tay **con** **ôm** **lấy** mẹ, và **mái** **nhà** **ta** sẽ là **bầu** **trời** **xanh** **thắm**.

(Mây và sóng, R.Ta-go, Ngữ văn 9, tập hai)

Câu 2: Xác định phép tu từ từ từ vựng trong hai câu thơ sau và chỉ rõ những từ ngữ thực hiện phép tu từ đó.

Tiếng suối trong như tiếng hát xa

Trăng lồng cổ thụ bóng lồng hoa.

(Cảnh khuya, Hồ Chí Minh)

Câu 3: Vận dụng kiến thức đã học về một số phép tu từ từ vựng để phân tích nét nghệ thuật độc đáo của những câu thơ sau:

a) *Gác kinh viện sách đôi nơi*
Trong gang tấc lại gấp mười quan san
(Truyện Kiều, Nguyễn Du)

b) *Còn trời còn nước còn non*
Còn cô bán rượu anh còn say sưa
(Ca dao)

c) *Người ngắm trăng soi ngoài cửa sổ*
Trăng nhòm khe cửa ngắm nhà thơ
(Ngắm trăng, Hồ Chí Minh)

d) *Mặt trời của bắp thì nằm trên đồi*
Mặt trời của mẹ, em nằm trên lưng
(Khúc hát ru những em bé lớn trên lưng mẹ, Nguyễn Khoa Điềm)

Câu 4: Xác định biện pháp tu từ từ vựng trong đoạn thơ sau.
Nêu tác dụng của biện pháp tu từ đó.

HegoBook Chuyên gia sách luyện thi

ĐÁP ÁN BÀI TẬP TIẾNG VIỆT

Câu 1:

- họ : đại từ
- biết : động từ
- thú vị : tính từ
- trắng : danh từ
- hai : số từ
- ôm : động từ
- mái nhà : danh từ
- xanh thắm : tính từ

Câu 2:

- Phép so sánh: *Tiếng suối trong như tiếng hát xa*
- Phép điệp ngữ: *lồng*

Câu 3:

a) Phép nói quá: *Trong gang tấc lại gấp mười quan san*

Gác Quan Âm, nơi Thủy Kiều bị Hoạn Thư bắt ra chệp kinh rất gần với phòng đọc sách của Thúc Sinh. Tuy cùng ở trong khu vườn nhà Hoạn Thư, gần nhau trong *gang tấc*, nhưng giờ đây hai người cách trở *gấp mười quan san*.

- Bằng lời nói quá, tác giả cực tả sự xa cách giữa thân phận, cảnh ngộ của Thủy Kiều và Thúc Sinh

b) Phép điệp ngữ còn và phép chơi chữ *say sưa*

- Say sưa* vừa được hiểu là chàng trai vì uống nhiều rượu mà say, vừa được hiểu chàng trai say đắm vì tình.
- Nhờ cách nói đó mà chàng trai thể hiện tình cảm của mình mạnh mẽ và kín đáo.

c) Phép nhân hoá: Nhà thơ đã nhân hoá trăng qua từ *ngắm*, biến trăng thành người bạn tri âm, tri kỉ.

- Nhờ phép nhân hoá mà thiên nhiên trong bài thơ trở nên sống động hơn, có hồn hơn và gần gũi với con người như bạn.

d) Phép ẩn dụ tu từ: từ *mặt trời* trong câu thơ thứ hai chỉ em bé trên lưng mẹ để nhấn mạnh em bé là nguồn sống, nguồn nuôi dưỡng niềm tin của mẹ vào ngày mai.

Câu 4:

Biện pháp tu từ vựng:

- + So sánh *chiếc thuyền như con rắn* mà diễn tả khi thế sôi nổi, mạnh mẽ của con thuyền ra khơi.

48

Phân lý thuyết: với nội dung đầy đủ và rõ ràng, trình bày dưới dạng giải thích chi tiết hoặc được liệt kê thành bảng biểu để tiện theo dõi với nhiều ví dụ minh họa GIÚP các em hiểu và ghi nhớ cách vận dụng linh hoạt.

Phân bài tập: được thiết kế giống những dạng bài thường gặp trong đề thi sẽ GIÚP các em làm quen và không còn bỡ ngỡ khi gặp đề thi thật.

Phân đáp án: hướng dẫn cặn kẽ, chi tiết bằng cách nêu cấu trúc và giải thích rõ lý thuyết vận dụng GIÚP các em hiểu và ghi nhớ bản chất một cách nhanh nhất.

Mục lục

CHUYÊN ĐỀ 1: TIẾNG VIỆT	7
Phần 1: Từ vựng	8
Phần 2: Ngữ pháp	21
Phần 3: Hoạt động giao tiếp ngôn ngữ	30
Phần 4: Một số bài tập tiếng việt 9 đáp án bài tập tiếng Việt	39
CHUYÊN ĐỀ 2: ĐỌC – HIỂU VĂN BẢN	55
CHUYÊN ĐỀ 3: NGHỊ LUẬN XÃ HỘI	74
Phần 1: Những vấn đề chung	74
Phần 2: Cách làm các dạng đề nghị luận xã hội	85
A. Nghị luận về sự vật, hiện tượng đời sống xã hội	85
B. Một số đề bài nghị luận về hiện tượng xã hội tham khảo	108
C. Nghị luận về một tư tưởng, đạo lí	115
D. Một số đề bài nghị luận về tư tưởng, đạo lí tham khảo	134
CHUYÊN ĐỀ 4: NGHỊ LUẬN VĂN HỌC	151
Phần 1: Kiến thức chung	151
Phần 2: Kiến thức văn bản	181
A. Thơ hiện đại Việt Nam	202
B. Truyện hiện đại Việt Nam	241
C. Một số bài nghị luận văn học tham khảo	260
ĐỀ THI TUYỂN SINH VÀO CÁC TRƯỜNG THPT QUA CÁC NĂM	273



CHUYÊN ĐỀ 1 TIẾNG VIỆT

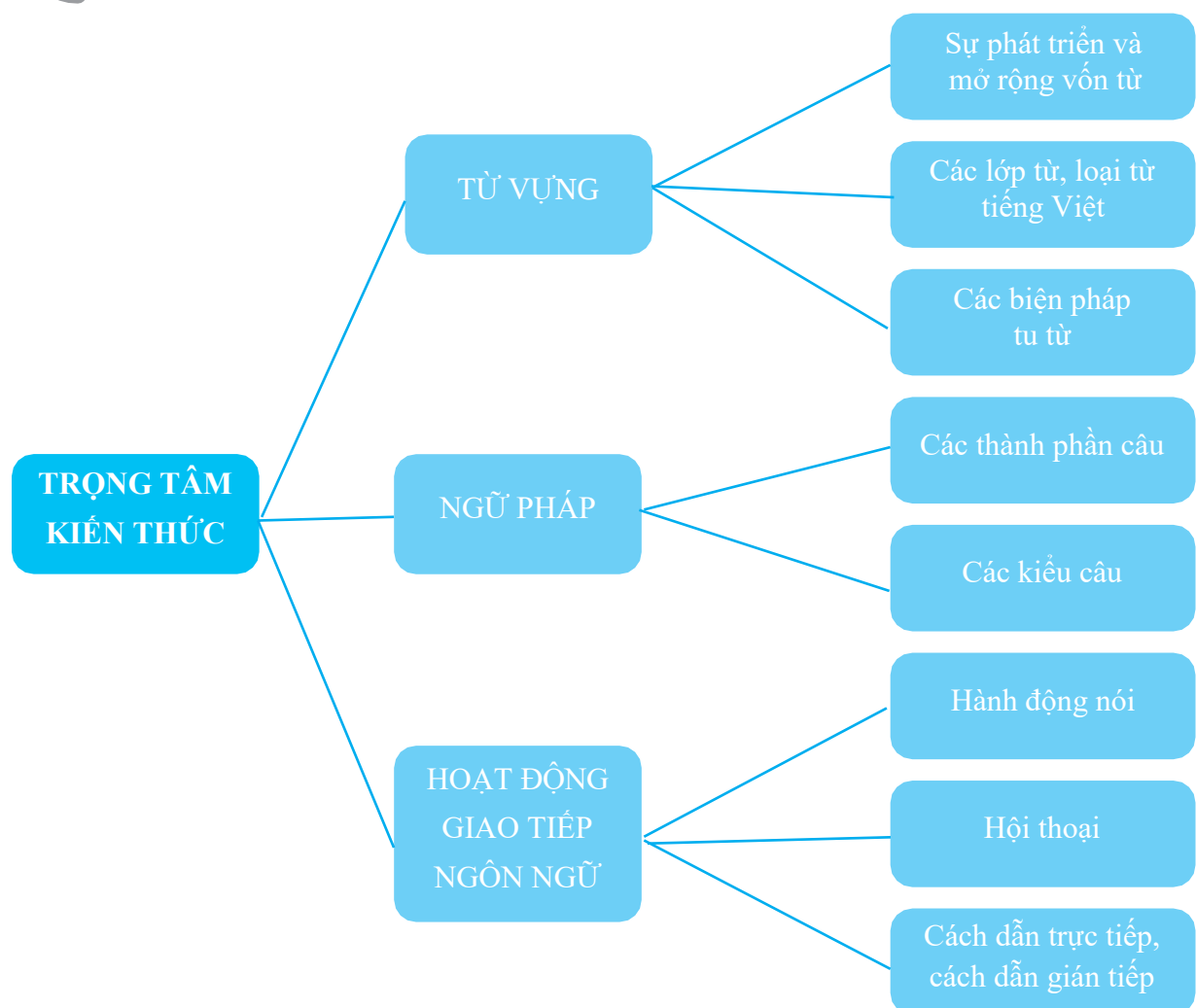


A. PHƯƠNG PHÁP, KĨ NĂNG LÀM BÀI TIẾNG VIỆT

Trong cấu trúc đề thi, kiến thức tiếng Việt có thể lồng ghép trong câu hỏi đọc hiểu hoặc tách thành một phần riêng chiếm dung lượng khoảng 20% tổng số điểm của bài thi. Để đạt được điểm tối đa trong phần thi này, học sinh cần:

- Nắm chắc kiến thức tiếng Việt.
- Đọc kĩ đề, gạch chân dưới các cụm từ quan trọng giúp xác định yêu cầu của câu hỏi. Đề hỏi gì, trả lời cái đó, không trả lời thiếu hoặc thừa.
- Diễn đạt câu trả lời ngắn gọn, chính xác, mạch lạc.

B. KIẾN THỨC CƠ BẢN TIẾNG VIỆT LỚP 9

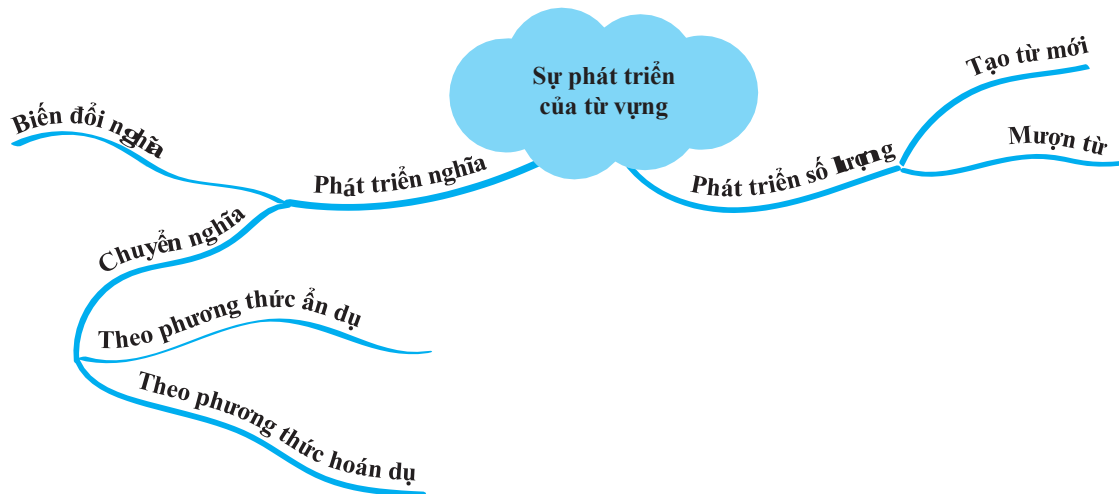




PHẦN 1: TỪ VỰNG

I. SỰ PHÁT TRIỂN CỦA TỪ VỰNG.

Cùng với sự phát triển của xã hội, từ vựng của ngôn ngữ cũng không ngừng phát triển. Sự phát triển của từ vựng diễn ra theo 2 cách như sau:



1. Sự phát triển nghĩa của từ ngữ

Hầu hết các từ ngữ khi mới hình thành chỉ có một nghĩa. Qua quá trình phát triển từ ngữ có thêm những nghĩa mới. Từ ngữ có thể phát triển nghĩa bằng cách biến đổi nghĩa hoặc chuyển nghĩa.

1.1. Biến đổi nghĩa của từ

Có thể nghĩa cũ của từ mất đi hoặc mờ nghĩa, từ được hiểu theo nghĩa mới. Đó là hiện tượng biến đổi nghĩa của từ.

Ví dụ:

Từ *kinh tế* trong câu thơ sau:

*Bủa tay ôm chặt bờ **kinh tế**,
Mở miệng cười tan cuộc oán thù.
Thân ấy vẫn còn, còn sự nghiệp,
Bao nhiêu nguy hiểm sợ gì đâu.*

(*Vào nhà ngục Quảng Đông cảm tác* - Phan Bội Châu)

- Từ *kinh tế* (trong bài thơ *Vào nhà ngục Quảng Đông cảm tác*): từ viết tắt của cụm từ *kinh bang tế thế*, có nghĩa là trị nước, cứu đời.

- Từ *kinh tế* (ngày nay) được hiểu theo nghĩa: toàn bộ hoạt động của con người trong lao động sản xuất, trao đổi, phân phối và sử dụng của cải vật chất làm ra.

Nhận xét: Nghĩa của từ không phải bất biến mà có thể thay đổi theo thời gian. Có những nghĩa cũ mất đi và nghĩa mới được hình thành.

1.2. Chuyển nghĩa của từ

Một trong những cách phát triển nghĩa của từ ngữ là chuyển nghĩa của từ trên cơ sở nghĩa gốc, tạo nên hiện tượng từ nhiều nghĩa. Vì vậy, từ có thể có một nghĩa hoặc nhiều nghĩa.

Có 2 phương thức chủ yếu để phát triển nghĩa từ ngữ: phương thức ẩn dụ, phương thức hoán dụ.

Phương thức ẩn dụ: chuyển nghĩa dựa trên nét tương đồng giữa các đối tượng được nói đến.

Ví dụ:

*Gần xa nô nức yến anh,
Chị em sắm sửa bộ hành chơi **xuân**(1).
Ngày **xuân**(2) em hãy còn dài,
Xót tình máu mủ thay lời nước non.*



+ **Xuân (1)**: Nghĩa gốc: chỉ mùa xuân (mùa chuyển tiếp từ đông sang hạ, thời tiết ấm, hoa cỏ đầy sức sống, thường được xem là mùa tươi đẹp mở đầu của một năm mới)

+ **Xuân (2)**: Nghĩa chuyển: chỉ tuổi trẻ (tuổi đẹp nhất, tràn đầy sức sống của đời người).

Giữ 2 từ **xuân** đều có nét tương đồng là chỉ về đẹp đầy sức sống

Phương thức hoán dụ: chuyển nghĩa giữa trên sự tương cận (gần gũi) giữa các đối tượng được nói đến

Ví dụ:

- Được lời như cởi tấm lòng,
Gỡ kim thoa với khăn hồng trao **tay**(1).
- Cũng nhà hành viện xưa nay,
Cũng phường bán thịt cũng **tay**(2) buôn người.

+ **Tay (1)**: Nghĩa gốc: bộ phận gắn với phần trên của cơ thể, từ vai đến các ngón, dùng để cầm, nắm

+ **Tay (2)**: Nghĩa chuyển: người chuyên hoạt động giỏi về một lĩnh vực nào đó, một môn thể thao hoặc một nghề.

Từ **tay** chuyển nghĩa theo phương thức hoán dụ dựa trên quan hệ gần gũi.

Lưu ý:

Cần phân biệt ẩn dụ, hoán dụ từ vựng (phương thức phát triển nghĩa của từ ngữ) với ẩn dụ, hoán dụ tu từ.

Chúng giống nhau ở cơ chế chuyển nghĩa (đều gọi tên sự vật, hiện tượng này bằng tên sự vật, hiện tượng khác có nét tương đồng hoặc có quan hệ gần gũi).

Điểm khác nhau cơ bản là ẩn dụ, hoán dụ tu từ chỉ làm xuất hiện nghĩa lâm thời của từ ngữ; còn ẩn dụ, hoán dụ từ vựng làm cho từ ngữ có thêm nghĩa chuyển có tính chất bền vững, được dùng trong nhiều hoàn cảnh giao tiếp khác nhau, có thể được giải thích trong từ điển (nghĩa ổn định).

Ví dụ:

Ngày ngày mặt trời đi qua trên lăng
Thấy một mặt trời trong lăng rất đỏ

Từ **mặt trời** trong câu 2 là phép ẩn dụ tu từ, chỉ Bác Hồ. Nghĩa đó chỉ được hiểu lâm thời trong ngữ cảnh câu thơ, chứ không phải nghĩa chuyển của từ.

2. Phát triển số lượng của từ ngữ.

Số lượng từ ngữ tiếng Việt không ngừng tăng lên bằng cách tạo từ ngữ mới hoặc mượn từ

2.1. Tạo từ ngữ mới

Tạo từ ngữ để làm cho vốn từ tăng lên bằng cách ghép từ theo các mô hình x + ... hoặc ghép thêm tiếng vào các từ sẵn có.

Ví dụ:

ngân hàng + máu = ngân hàng máu

điện thoại + di động = điện thoại di động

sở hữu + trí tuệ = sở hữu trí tuệ

x + tặc: hải tặc, không tặc, sơn tặc, nữ tặc...

x + trường: chiến trường, pháp trường, ngư trường,...

2.2. Mượn từ ngữ của tiếng nước ngoài

Mượn từ cũng là cách làm giàu tiếng Việt. Tiếng Việt có thể mượn từ từ ngôn ngữ Ấn Âu hoặc tiếng Hán. Trong đó, bộ phận từ mượn quan trọng nhất trong tiếng Việt là từ mượn tiếng Hán.

Ví dụ:

- Từ mượn tiếng Hán: hi sinh, phụ nữ, độc lập, giang sơn...

- Từ mượn ngôn ngữ khác: xà phòng, cà phê, sấm lốp, ...

II. TRAU DỒI VỐN TỪ

- Tiếng Việt là một ngôn ngữ giàu đẹp, có khả năng đáp ứng mọi nhu cầu nhận thức và giao tiếp của người Việt.



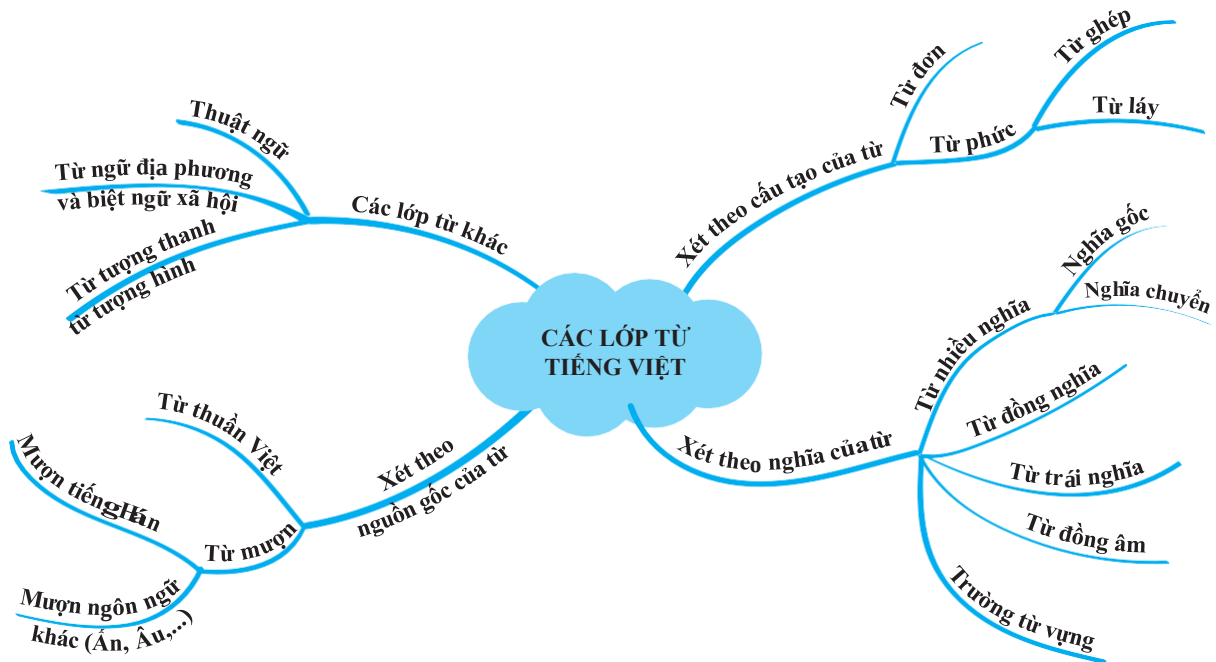
Muốn phát huy tốt khả năng của tiếng Việt, mỗi người phải không ngừng trau dồi vốn từ của mình.

- Có hai cách trau dồi vốn từ:

+ Nắm được đầy đủ và chính xác nghĩa của từ và cách dùng từ.

+ Biết thêm những từ mới để làm tăng vốn từ của cá nhân.

III. CÁC LỚP TỪ TIẾNG VIỆT



1. Từ xét theo cấu tạo: Từ đơn và từ phức

1.1. Từ đơn: Từ chỉ có một tiếng có nghĩa

Ví dụ: sách, bút, hoa, tốt, xinh...

1.2. Từ phức: Từ có hai hay nhiều tiếng. Từ phức gồm từ láy và từ ghép

a) Từ ghép: Từ gồm các tiếng có quan hệ về nghĩa.

Ví dụ: sách vở, hoa cúc, bố mẹ, vui mừng...

• Từ ghép gồm từ ghép chính phụ và từ ghép đẳng lập.

• Từ ghép chính phụ gồm tiếng chính đứng trước, tiếng phụ đứng sau bổ sung ý nghĩa cho tiếng chính

Ví dụ: bà ngoại, cây đào, cười nụ...

• Từ ghép đẳng lập gồm các tiếng bình đẳng về mặt ngữ pháp, không phân ra tiếng chính, tiếng phụ.

Ví dụ: nhà cửa, sông núi, học hành...

b) Từ láy: Từ gồm các tiếng láy âm với nhau

• Từ láy gồm từ láy bộ phận và từ láy toàn bộ

• Từ láy bộ phận: các tiếng láy âm đầu hoặc láy vần với nhau

Ví dụ: rì rào, mênh mông, lao xao, lách tách...

• Từ láy toàn bộ: các tiếng láy cả âm lẫn vần, có thể biến đổi thanh điệu và phụ âm cuối

Ví dụ: rào rào, đo đỏ, chiêm chiếp...

2. Từ xét theo nghĩa

2.1. Từ nhiều nghĩa

Từ có thể có một nghĩa hoặc nhiều nghĩa. Từ nhiều nghĩa được tạo nên dựa trên hiện tượng chuyển nghĩa của từ. Trên cơ sở nghĩa gốc, tạo ra nghĩa chuyển để gọi tên nhiều sự vật, hiện tượng, biểu thị nhiều khái niệm có trong thực tế.



Ví dụ:

- Từ một nghĩa: *xe đạp, com- pa, bút chì...*
- Từ nhiều nghĩa: *chân*

Nghĩa gốc: *chân người, chân động vật*

Nghĩa chuyển: *chân bàn, chân tường, chân răng, chân trời, chân sút...*

2.2. Từ đồng nghĩa

Từ đồng nghĩa là những từ có nghĩa giống nhau hoặc gần giống nhau.

Từ đồng nghĩa gồm:

- Từ đồng nghĩa hoàn toàn: là những từ có nghĩa hoàn toàn giống nhau, có thể thay thế cho nhau trong câu.

Ví dụ: *quả - trái, mẹ - má, thơm - dứa...*

• Từ đồng nghĩa không hoàn toàn: là các từ tuy cùng nghĩa nhưng khác nhau về sắc thái biểu cảm, không thể thay thế cho nhau trong câu.

Ví dụ: *hi sinh - bỏ mạng - từ trần, phụ nữ - đàn bà - con gái...*

2.3. Từ trái nghĩa

Từ trái nghĩa là những từ có nghĩa trái ngược nhau.

Ví dụ: *cao - thấp, xấu - đẹp, dũng cảm - hèn nhát...*

- Việc đặt các từ trái nghĩa bên cạnh nhau có tác dụng làm nổi bật những sự vật, sự việc, hoạt động, trạng thái,... đối lập nhau.

- Một từ có thể có nhiều từ trái nghĩa

Ví dụ: *già - non, già - trẻ*

2.4. Từ đồng âm

Từ đồng âm là những từ giống nhau về âm nhưng khác xa nhau về nghĩa

Ví dụ: *bàn (ăn) - bàn (bạc), (mùa) thu - thu (tiền)*

2.5. Trường từ vựng

Trường từ vựng là tập hợp các từ vựng có ít nhất một nét chung về nghĩa

Ví dụ: *vui, buồn, hạnh phúc, sung sướng,...* (Trường từ vựng chỉ cảm xúc)

- Một trường từ vựng có thể bao gồm nhiều trường từ vựng nhỏ hơn

- Một từ có thể thuộc nhiều trường từ vựng khác nhau

3. Từ xét theo nguồn gốc

3.1. Từ thuần Việt: là những từ do nhân dân ta sáng tạo ra

Ví dụ: *ăn, đi, đứng...*

3.2. Từ mượn: là những từ do nhân dân ta vay mượn từ tiếng nước ngoài

Từ mượn gồm từ mượn tiếng Hán và mượn các ngôn ngữ khác (Ân, Âu,...)

4. Một số lớp từ khác

4.1. Thuật ngữ

Thuật ngữ là những từ ngữ biểu thị các khái niệm khoa học, công nghệ, thường được sử dụng trong các văn bản khoa học công nghệ.

Đặc điểm của thuật ngữ:

- Mỗi thuật ngữ chỉ biểu thị cho một khái niệm và mỗi khái niệm chỉ được biểu thị bằng một thuật ngữ.
- Các thuật ngữ không bị thay đổi ở các ngôn ngữ khác nhau, có nghĩa là thuật ngữ mang tính quốc tế.
- Thuật ngữ không có tính biểu cảm.

Ví dụ:

Bazơ: thuật ngữ bộ môn Hoá học

Phân số thập phân: thuật ngữ môn Toán học.



4.2. Thành ngữ

- Thành ngữ là cụm từ có cấu tạo cố định, biểu thị một ý nghĩa hoàn chỉnh.

Ví dụ: Lên thác xuống ghềnh, bảy nổi ba chìm

- Nghĩa của thành ngữ có thể bắt nguồn trực tiếp từ nghĩa đen của các từ tạo nên nó nhưng thường thông qua một số phép chuyển nghĩa như ẩn dụ, so sánh, ...

Ví dụ:

- *Tham sống sợ chết, bùn lầy nước đọng.*
- *Lên thác xuống ghềnh, một nắng hai sương*
- *Nhanh như chớp, đen như cột nhà cháy.*

- Thành ngữ có thể làm chủ ngữ, vị ngữ trong câu hay làm phụ ngữ trong cụm danh từ, cụm động từ, ...

Ví dụ:

- Nó/ ***nhanh như sóc*** (vị ngữ)
 - ***Lời ăn tiếng nói***/ *biểu lộ văn hóa của con người* (chủ ngữ)
 - Các lang/ mang ***son hào hải vị*** *dâng lễ tiên vương* (phụ ngữ trong cụm động từ)
- Thành ngữ ngắn gọn, hàm súc, có tính hình tượng, tính biểu cảm cao.

Ví dụ:

*Thân em vừa trắng lại vừa tròn
Bảy nổi ba chìm với nước non
(Hồ Xuân Hương)*

4.3. Từ ngữ địa phương và biệt ngữ xã hội

- Từ ngữ địa phương là những từ ngữ chỉ sử dụng ở một hoặc một số địa phương nhất định.

Ví dụ: *mô, chi, răng, rứa* ... (phương ngữ Bắc Trung Bộ)

- Biệt ngữ xã hội là những từ chỉ được sử dụng trong một hoặc một số tầng lớp xã hội nhất định.

Ví dụ: *gậy, ngỗng, trúng tủ*... (biệt ngữ của học sinh, sinh viên)

4.4. Từ tượng thanh, từ tượng hình

- Từ tượng thanh là từ mô phỏng âm thanh của tự nhiên, của con người.

Ví dụ:

Từ tượng thanh mô phỏng tiếng người nói: *léo nhéo, bập bẹ, the thé, ồm ồm, oang oang, ấp ụp, bô bô*...

Từ tượng thanh mô phỏng tiếng người cười: *ha ha, khúc khích, sảng sặc, hô hô, khà khà, hề hề, rúc rích*,...

Từ tượng thanh mô phỏng tiếng gió thổi: *ào ào, xào xạc, vi vu, rì rào, vi vút*,...

- Từ tượng hình là từ gọi tả hình ảnh, dáng dấp, dáng vẻ, trạng thái,... của sự vật.

Ví dụ: *ngoằn ngoèo, thăm thẳm, mênh mông, nhấp nhô, khắp khểnh*, ...



IV. CÁC LOẠI TỪ TIẾNG VIỆT

STT	Từ loại	Khái niệm	Ví dụ
1	Danh từ	Danh từ là những từ chỉ sự vật (người, vật, hiện tượng, khái niệm hoặc đơn vị) Danh từ gồm 2 loại : DT riêng và DT chung - Danh từ riêng : là tên riêng của một sự vật tên người, tên địa phương, tên địa danh,.. - Danh từ chung : là tên dùng để gọi chung cho một loại sự vật.	- Danh từ chỉ sự vật: <i>Ba mẹ, cây cối, mưa, đạo đức, ...</i> - Danh từ chỉ đơn vị: <i>mét, lít, năm, mớ,...</i> - Danh từ riêng: <i>Đà Nẵng, Hà Nội,...</i>
2	Động từ	Động từ là những từ chỉ hoạt động, trạng thái của sự vật. Động từ gồm: - Động từ tình thái; - Động từ chỉ hoạt động, trạng thái.	- Động từ tình thái: <i>dám, định, toan...</i> - Động từ chỉ hoạt động, trạng thái: <i>đi, chạy, buồn,...</i>
3	Tính từ	Tính từ là những từ chỉ đặc điểm hoặc tính chất của sự vật, hoạt động, trạng thái.... Tính từ gồm: - Tính từ chỉ đặc điểm tương đối: có thể kết hợp với từ chỉ mức độ; - Tính từ chỉ đặc điểm tuyệt đối: không thể kết hợp với từ chỉ mức độ.	- Tính từ chỉ đặc điểm tương đối: <i>đẹp, tốt, hèn...</i> - Tính từ chỉ đặc điểm tuyệt đối: <i>chót vót, đẹp đẽ,...</i>
4	Số từ	Số từ là các từ chỉ số lượng và số thứ tự của sự vật. Khi biểu thị số lượng, số từ đứng trước danh từ còn khi biểu thị thứ tự của sự vật, số từ thường đứng sau danh từ.	- Số từ chỉ số lượng: <i>một, hai, năm mươi,...</i> - Số từ chỉ thứ tự: <i>nhất, nhì, ba,...</i>
5	Lượng từ	Lượng từ chỉ lượng ít hay nhiều của sự vật. Lượng từ gồm: - Lượng từ chỉ toàn thể - Lượng từ chỉ tập hợp hoặc phân phối.	- Lượng từ chỉ toàn thể: <i>tất cả, các, toàn thể, toàn bộ...</i> - Lượng từ chỉ tập hợp hoặc phân phối: <i>từng, những, mỗi...</i>

Dương Hương

CHINH PHỤC



LUYỆN THI VÀO **10** MÔN
TIẾNG ANH
THEO CHỦ ĐỀ

TỔNG QUAN CẤU TRÚC

Lý thuyết: 16 chuyên đề lý thuyết bám sát chương trình trọng tâm thi vào 10 của Bộ Giáo dục và Đào tạo hỗ trợ hiệu quả cho việc tổng ôn kiến thức.

Bài tập: Bài tập ôn luyện được xây dựng theo ma trận đề thi vào 10 GIÚP các em làm quen với cách vận dụng kiến thức vào làm bài và luyện đề.

Đáp án và lời giải chi tiết: Các em có thể tự kiểm tra thông qua hệ thống lời giải chi tiết và chuyên sâu. Đây là bước quan trọng để củng cố lại những lỗ hổng kiến thức và chuẩn bị sẵn sàng cho kì thi vào 10.

CHUYÊN ĐỀ 1
NGŨ ÂM (PHONETICS)

A. LÝ THUYẾT

I. Phát âm (Pronunciation)

Dưới đây là cách phát âm thông dụng của một số chữ cái trong tiếng Anh:

1. Nguyên âm

a. Cách phát âm một số chữ cái nguyên âm

Chữ cái "a" thường được phát âm là:

-âm /æ/: ban, bad, hand, fan, hat, chat, man

-âm /e/: many, anybody, anything

-âm /ɑ:/: car, glass, bar, chart

-âm /eɪ/: cake, make, nation

-âm /ɔ:/: ball, call, fall, wall, water

-âm /ə/: advice, about, policeman

-âm /ʌ/: passage, sausage, marriage

-âm /ɒ/: want, wash, watch

Chữ cái "e" thường được phát âm là:

-âm /i:/: repeat, repair, enable, explain, kitchen

Chữ cái "i" thường được phát âm là:

Chữ cái "o" thường được phát âm là:

B. BÀI TẬP

I. Choose letter A, B, C, or D to indicate the word whose underlined part is pronounced differently from the others.

1. A. hear B. seat C. great D. meat

2. A. hook B. floor C. cook D. hook

3. A. circle B. brick C. fit D. fish

4. A. table B. lady C. captain D. labour

5. A. loudly B. without C. thousand D. thought

6. A. size B. kitchen C. life D. science

7. A. so B. show C. who D. though

8. A. name B. fame C. man D. fame

9. A. gain B. third C. wear D. dirty

10. A. bed B. get C. decide D. sending

II. Choose letter A, B, C, or D to indicate the word whose underlined part is pronounced differently from the others.

1. A. wants B. cooks C. stops D. sends

2. A. misses B. goes C. leaves D. potatoes

3. A. books B. cats C. dogs D. maps

4. A. washes B. teaches C. changes D. likes

5. A. systems B. groups C. letters D. goods

6. A. appeared B. agreed C. coughed D. loved

7. A. allowed B. passed C. argued D. raised

eternal
alrough
roposed

ĐÁP ÁN VÀ LỜI GIẢI CHI TIẾT

CHUYÊN ĐỀ 1. NGŨ ÂM (PHONETICS)

I. Choose letter A, B, C, or D to indicate the word whose underlined part is pronounced differently from the others.

1. C heat /hi:t/ (n): sức nóng seat /si:t/ (n): chỗ ngồi great /ɡreɪt/ (adj): tuyệt, vĩ đại meat /mi:t/ (n): thịt

2. B book /bʊk/ (n): quyển sách floor /flɔ:(r)/ (n): sàn nhà cook /kʊk/ (v): nấu ăn hook /hʊk/ (v): móc vào, treo vào

3. A circle /ˈsɑ:kl/ (n): hình tròn brick /brɪk/ (n): gạch fit /fɪt/ (v): vừa vặn fish /fɪʃ/ (n): cá

4. C table /ˈteɪbl/ (n): cái bàn lady /ˈleɪdi/ (n): quý bà captain /ˈkæptɪn/ (n): đội trưởng, chỉ huy labour /ˈleɪbə(r)/ (n): lao động

5. D loudly /ˈlaʊdli/ (adv): to, ầm ĩ without /wɪθaʊt/ (prep): không có thousand /ˈθaʊznd/ (n): nghìn thought /θɔ:t/ (pp, n): nghĩ, suy nghĩ

6. B size /saɪz/ (n): kích cỡ kitchen /ˈkɪtʃn/ (n): nhà bếp life /laɪf/ (n): cuộc sống science /ˈsaɪəns/ (n): khoa học

7. C so /səʊ/ (adv): vì vậy, cho nên show /ʃəʊ/ (v): cho thấy, chỉ who /hu:/ (pro): ai though /ðəʊ/ (conj): mặc dù

8. C name /neɪm/ (n): tên flame /fleɪm/ (n): ngọn lửa man /mæn/ (n): người đàn ông fame /feɪm/ (n): sự nổi tiếng

141

LỜI NÓI ĐẦU

Các em học sinh thân mến!

Lựa chọn cho mình một phương pháp học hiệu quả là cách nhanh nhất để đạt được mục tiêu. CHÚNG TÔI, những người biên soạn sách nhận ra rằng nhiều em học sinh đang gặp khó khăn trong quá trình ôn tập mỗi khi đối mặt với kỳ thi chuyển cấp. Để tránh học dàn trải không có trọng tâm đội ngũ tác giả của MegaBook đã tìm hiểu nghiên cứu và cho ra đời bộ sách **Chinh phục điểm 8+ Luyện thi vào 10 môn Tiếng Anh theo chủ đề**. Cuốn sách gồm **16 chuyên đề trọng tâm bao trọn chương trình** của kỳ thi tuyển sinh vào lớp 10 sẽ GIÚP các em tìm ra một phương pháp học tập vừa củng cố lại kiến thức, vừa RÚT ngắn thời gian luyện tập tiếng Anh một cách dễ dàng.

16 chuyên đề trọng tâm được tổng hợp lại là các phần kiến thức quan trọng thường gặp trong cấu TRÚC đề thi. Các em sẽ được ôn luyện đầy đủ từ **Phonetics** đến những kiến thức **Ngữ pháp hay và khó**, CÙNG những kỹ năng quan trọng để các em làm tốt phần **Reading** và **Writing**.

Cấu TRÚC cuốn sách gồm có:

- **Phần lý thuyết:** với nội dung đầy đủ và rõ ràng, trình bày dưới dạng giải thích chi tiết hoặc được liệt kê thành bảng bảng để tiện theo dõi với nhiều ví dụ minh họa GIÚP các em hiểu và ghi nhớ cách vận dụng linh hoạt.
- **Phần bài tập:** được thiết kế giống những dạng bài thường gặp trong đề thi sẽ GIÚP các em làm quen và không còn bỡ ngỡ khi gặp đề thi thật.
- **Phần đáp án:** hướng dẫn cận kẽ, chi tiết bằng cách nêu cấu TRÚC và giải thích rõ lý thuyết vận dụng GIÚP các em hiểu và ghi nhớ bản chất một cách nhanh nhất.

MegaBook tin rằng cuốn sách này sẽ trang bị cho các em một cách kỹ lưỡng nhất về kiến thức và kỹ năng làm bài để tự tin **Chinh phục môn tiếng Anh** đạt điểm số cao trong kỳ thi tuyển sinh vào 10 một cách dễ dàng.

MỤC LỤC

Chuyên đề 1: Ngữ âm	Phonetics	7
Phát âm	Pronunciation	7
Trọng âm	Stress	13
Chuyên đề 2: Các thì của động từ	Verb tenses	18
Hiện tại đơn	Present simple	18
Hiện tại tiếp diễn	Present continuous	20
Tương lai đơn với ‘will’	Future simple with ‘will’	22
Tương lai gần với ‘going to’	Near future with ‘going to’	23
Quá khứ đơn	Past simple	24
Quá khứ tiếp diễn	Past continuous	26
Hiện tại hoàn thành	Present perfect	27
Chuyên đề 3: Câu tường thuật	Reported speech	34
Định nghĩa	Definition	34
Các loại câu tường thuật (Câu trần thuật, Câu hỏi, Câu mệnh lệnh...)	Types of sentences in reported speech (Statements, Questions, Imperatives...)	34
Chuyên đề 4: Mệnh đề quan hệ	Relative clauses	47
Định nghĩa	Definition	47
Đại từ quan hệ và trạng từ quan hệ (Who, Which, Whom, Whose, That, Where, When, Why)	Relative pronouns and relative adverbs (Who, Which, Whom, Whose, That, Where, When, Why)	47
Phân loại (Mệnh đề quan hệ xác định và không xác định)	Classification (Restrictive and Nonrestrictive)	49
Giới từ đi kèm đại từ quan hệ	Relative pronouns with prepositions	49
Lược bỏ đại từ quan hệ	Omission of relative pronouns	50
Hiện tại phân từ và Quá khứ phân từ	Present participle and Past participle	50
Chuyên đề 5: Thể bị động	Passive voice	54
Cấu TRÚC	Form	54
Cấu TRÚC bị động với các thì cơ bản	Passive voice in some basic tenses	55
Chuyên đề 6: Câu điều kiện	Conditional sentences	60
Câu điều kiện loại 1	Conditional sentence types 1	60
Câu điều kiện loại 2	Conditional sentence types 2	60
Câu điều kiện loại 3	Conditional sentence types 3	61
Một số cấu TRÚC điều kiện khác (Unless, Suppose, Without...)	Other structures of conditional sentences (Unless, Suppose, Without...)	62
Chuyên đề 7: So sánh	Comparisons	66
Các cấu TRÚC so sánh với tính từ và trạng từ (So sánh bằng, So sánh hơn, So sánh nhất)	Adjective and adverb comparative structures (Comparisons of equality, Comparatives, Superlatives)	66

Các cấu TRÚC so sánh với danh từ (So sánh bằng, So sánh hơn, So sánh nhất)	Noun Comparative Structures (Comparisons of equality, Comparatives, Superlatives)	68
Các cấu TRÚC so sánh với ‘the same as’, ‘different from’	Comparative structures with ‘the same as’, ‘different from’	68
Chuyên đề 8: Động từ nguyên mẫu và danh động từ	Infinitives and gerunds	71
Động từ nguyên mẫu có ‘to’	Infinitives with ‘to’	71
Động từ nguyên mẫu không có ‘to’	Bare infinitives - Infinitives without ‘to’	72
Danh động từ	Gerunds	73
Chuyên đề 9: Câu hỏi đuôi	Tag questions	77
Định nghĩa và cấu TRÚC	Definition and structure	77
Cách sử dụng	Use	77
Các trường hợp đặc biệt	Special cases	78
Chuyên đề 10: Động từ khuyết thiếu	Modal verbs	83
Cách DÙNG của một số động từ khuyết thiếu (Must – Have (got) to, Can – Could, May – Might...)	Use of some modal verbs (Must – Have (got) to, Can – Could, May – Might...)	83
Chuyên đề 11: Mạo từ	Articles	89
Định nghĩa	Definition	89
Phân loại (Mạo từ xác định và Mạo từ bất định)	Classification (Definite article and Indefinite articles)	89
Chuyên đề 12: Giới từ	Prepositions	94
Định nghĩa	Definition	94
Phân loại (Giới từ chỉ thời gian, nơi chốn, sự chuyển động, thể cách, mục đích và nguyên do)	Classification (Preposition of time, place, movement, manner, purpose and reason)	94
Chuyên đề 13: Cụm động từ	Phrasal verbs	99
Chuyên đề 14: Cấu tạo từ	Word formation	106
Cách thành lập danh từ	Forming nouns	106
Cách thành lập tính từ	Forming adjectives	106
Cách thành lập động từ	Forming verbs	107
Bảng từ loại thông dụng	Table of classes of common words	108
Chuyên đề 15: Kỹ năng đọc	Reading skills	118
Kỹ năng làm bài đọc điền từ vào chỗ trống	Cloze reading skills	118
Kỹ năng làm bài đọc hiểu	Reading comprehension skills	118
Kỹ năng đọc lướt và đọc quét	Skimming and Scanning skills	119
Chuyên đề 16: Viết lại câu	Rewriting	128
Một số cấu TRÚC viết lại câu thường gặp	Common structures in rewriting	128
Các trường hợp viết lại câu	Rewriting cases	134
Lưu ý khi viết lại câu	Notes	134
ĐÁP ÁN VÀ LỜI GIẢI CHI TIẾT		141



CHUYÊN ĐỀ 1 NGŨ ÂM (PHONETICS)



A LÝ THUYẾT

I. Phát âm (Pronunciation)

Dưới đây là cách phát âm thông dụng của một số chữ cái trong tiếng Anh:

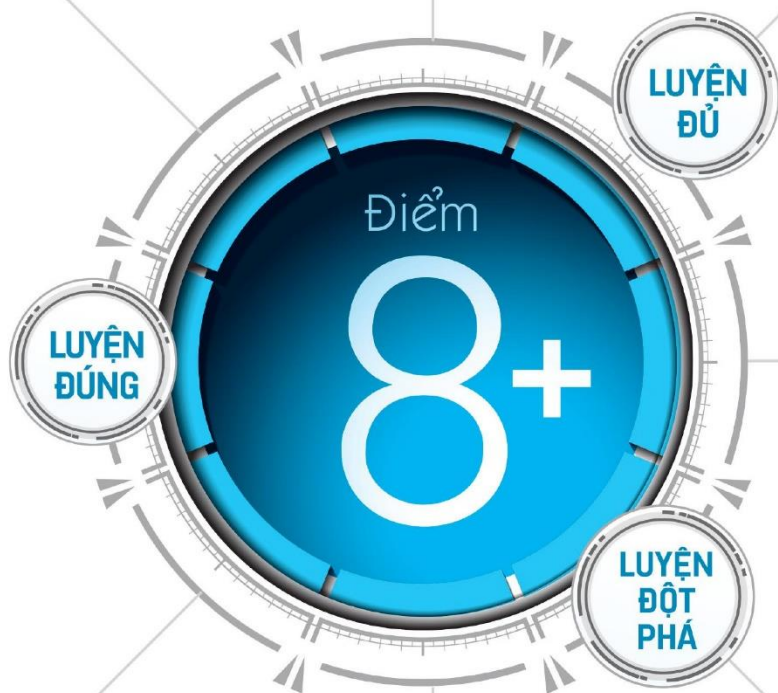
1. Nguyên âm

a. Cách phát âm một số chữ cái nguyên âm

Chữ cái “a” thường được phát âm là:	- âm /æ/: ban, bad, hand, fan, hat, chat, man - âm /e/: many, anybody, anything - âm /ɑ:/: car, glass, bar, chart - âm /eɪ/: cake, make, nation - âm /ɔ:/: ball, call, fall, wall, water - âm /ə/: advice, about, policeman - âm /ɪ/: passage, sausage, marriage - âm /ɒ/: want, wash, watch
Chữ cái “e” thường được phát âm là:	- âm /ɪ/: repeat, repair, enable, explain, kitchen - âm /i:/: she, he, tedious, lethal, reorder - âm /e/: bed, men, February, led, desk - âm /ə/: hundred, never, teacher, worker
Chữ cái “i” thường được phát âm là:	- âm /ɪ/: big, sit, hit, thing, chin - âm /i:/: machine, routine - âm /aɪ/: bike, bicycle, like, ride - âm /ə/: holiday, vehicle
Chữ cái “o” thường được phát âm là:	- âm /ɔ:/: boring, chore, shore, choral, forecast - âm /ɒ/: chocolate, box, stop, holiday, bottle - âm /ʌ/: monkey, son, done, won, worry - âm /əʊ/: so, both, go, no, mobile, hold - âm /ə/: collect, purpose - âm /ʊ/: woman, wolf - âm /u:/: two, do, who

Nguyễn Xuân Nam

CHINH PHỤC



LUYỆN THI VÀO **10** MÔN
TOÁN
THEO CHỦ ĐỀ

NHÀ XUẤT BẢN ĐẠI HỌC QUỐC GIA HÀ NỘI

MỤC LỤC

CHỦ ĐỀ 1: CÁC PHÉP TOÁN VỀ CĂN THỨC	7
CHỦ ĐỀ 2: PHƯƠNG TRÌNH BẬC HAI – HỆ THỨC VI-ET	31
CHỦ ĐỀ 3: HỆ PHƯƠNG TRÌNH	53
CHỦ ĐỀ 4: PHƯƠNG TRÌNH CHỨA CĂN THỨC	71
CHỦ ĐỀ 5: HÀM SỐ VÀ ĐỒ THỊ	80
CHỦ ĐỀ 6: GIẢI BÀI TOÁN BẰNG CÁCH LẬP PHƯƠNG TRÌNH - HỆ PHƯƠNG TRÌNH	124
CHỦ ĐỀ 7: BẤT ĐẲNG THỨC – BÀI TOÁN MIN MAX	151
CHỦ ĐỀ 8: HỆ THỨC LƯỢNG TRONG TAM GIÁC VUÔNG	181
CHỦ ĐỀ 9: ĐƯỜNG TRÒN	194
CHỦ ĐỀ 10: GÓC VỚI ĐƯỜNG TRÒN	211
CHỦ ĐỀ 11: HÌNH HỌC TRONG CÁC ĐỀ THI VÀO 10 CỦA CÁC TỈNH	228
LỜI GIẢI CHI TIẾT	234

TỔNG QUAN CẤU TRÚC



A. LÝ THUYẾT

- 1) $\sqrt{A}$ xác định khi và chỉ khi: $A \geq 0$.
- 2) $\sqrt{A^2} = |A| = \begin{cases} A & \text{khi } A \geq 0 \\ -A & \text{khi } A \leq 0 \end{cases}$
- 3)

Điều kiện	Công thức	Mục đích
$A \geq 0, B \geq 0$	$\sqrt{AB} = \sqrt{A} \cdot \sqrt{B}$	Khai phương của một tích
$A \geq 0, B > 0$	$\sqrt{\frac{A}{B}} = \frac{\sqrt{A}}{\sqrt{B}}$	Khai phương của một thương
$B \geq 0$	$A \geq 0 \Rightarrow \sqrt{A \cdot B} = \sqrt{A} \cdot \sqrt{B}$	Đưa một số dương vào trong căn
$A \leq 0$	$A \leq 0 \Rightarrow \sqrt{A \cdot B} = -\sqrt{A} \cdot \sqrt{B}$	Đưa một số âm vào trong căn
$B > 0$	$\frac{A}{\sqrt{B}} = \frac{A \cdot \sqrt{B}}{B}$	Khử mẫu của biểu thức lấy căn
$A \geq 0, B \geq 0$ và $A = B$	$\frac{1}{\sqrt{A+B}} = \frac{1}{\sqrt{A} + \sqrt{B}}$	

4) $(\sqrt{A})^2 = A$ ($A \geq 0$) hoặc $\sqrt{A^2} = A$ ($A \geq 0$)

5) Phương trình $\sqrt{A} = B \Leftrightarrow$

6) Các hằng đẳng thức

- a) $(a+b)^2 = a^2 + 2ab + b^2$
 $\sqrt{a+b} = \sqrt{a} + \sqrt{b}$
 $(a-b)^2 = a^2 - 2ab + b^2$
 $\sqrt{a-b} = \sqrt{a} - \sqrt{b}$

B. CÁC DẠNG TOÁN VÀ PHƯƠNG PHÁP GIẢI

DẠNG 1: RÚT GỌN BIỂU THỨC KHÔNG CHỨA BIẾN

☆ Phương pháp:

Hằng đẳng thức: $\sqrt{A^2} = |A| = \begin{cases} A & \text{khi } A \geq 0 \\ -A & \text{khi } A \leq 0 \end{cases}$

Điều kiện	Công thức	Ý nghĩa
$A \geq 0, B \geq 0$	$\sqrt{AB} = \sqrt{A} \cdot \sqrt{B}$	Khai phương của một tích
$A \geq 0, B > 0$	$\sqrt{\frac{A}{B}} = \frac{\sqrt{A}}{\sqrt{B}}$	Khai phương của một thương
$B \geq 0$	$A \geq 0 \Rightarrow \sqrt{A \cdot B} = \sqrt{A} \cdot \sqrt{B}$	Đưa một số dương vào trong căn
$A \leq 0$	$\sqrt{A \cdot B} = -\sqrt{A} \cdot \sqrt{B}$	Đưa một số âm vào trong căn
$B > 0$	$\frac{A}{\sqrt{B}} = \frac{A \cdot \sqrt{B}}{B}$	Khử mẫu của biểu thức lấy căn

Ví dụ 1. Rút gọn các biểu thức sau:

a) $A = \sqrt{20} - \sqrt{45} + 3\sqrt{18} + \sqrt{72}$ b) $B = (\sqrt{28} - 2\sqrt{3} + \sqrt{7})\sqrt{7} + \sqrt{84}$

Lời giải:

$\sqrt{20} = 2\sqrt{5}$, $\sqrt{45} = 3\sqrt{5}$, $3\sqrt{18} = 9\sqrt{2}$, $\sqrt{72} = 6\sqrt{2}$

$15\sqrt{2} - \sqrt{5}$

$\frac{2\sqrt{2} + \frac{4}{5}\sqrt{200}}{8}$

$\sqrt{30} = 11$

$\frac{2}{3}$

C. BÀI TẬP TỰ LUYỆN

Bài 1. (Đề tuyển sinh vào lớp 10 Hà Nội 2018 - 2019)

Cho hai biểu thức $A = \frac{\sqrt{x} + 4}{\sqrt{x} - 1}$ và $B = \frac{3\sqrt{x} + 1}{x + 2\sqrt{x} - 3} - \frac{2}{\sqrt{x} + 3}$ với $x \geq 0, x \neq 1$.

a) Tính giá trị của biểu thức A khi $x = 9$.

b) Chứng minh $B = \frac{1}{\sqrt{x} - 1}$.

c) Tìm tất cả giá trị của x để $\frac{A}{B} \geq \frac{x}{4} + 5$.

Bài 2. (Đề tuyển sinh vào lớp 10 Đà Nẵng 2018 - 2019)

a) Trục căn thức ở mẫu thức của biểu thức $A = \frac{1}{2 - \sqrt{5}}$.

b) Cho $a \geq 0, a \neq 4$. Chứng minh $\frac{\sqrt{a}}{\sqrt{a} + 2} \geq \frac{2(\sqrt{a} - 2)}{2\sqrt{a} - 2}$.

Bài 3. (Đề tuyển sinh vào lớp 10 Nghệ An)

a) So sánh $2\sqrt{3} + \sqrt{27}$ và $\sqrt{74}$.

b) Chứng minh đẳng thức $\frac{1}{\sqrt{x} - 2} - \frac{1}{\sqrt{x} + 2} = \frac{4}{x - 4}$.

Bài 4. (Đề tuyển sinh vào lớp 10 Hải Phòng)

Cho hai biểu thức $A = \sqrt{3}(\sqrt{3} - 3\sqrt{12} + x > 0; x \neq 1)$.

a) Rút gọn biểu thức A, B .

b) Tìm các giá trị của x sao cho $AB \leq 0$.

Bài 5. (Đề tuyển sinh vào lớp 10 Hà Nam)

a) Rút gọn biểu thức $A = 2\sqrt{\frac{1}{2}} - \frac{1}{2}\sqrt{8} + \sqrt{a}$.

b) Cho biểu thức $B = \frac{\sqrt{a} - 3}{\sqrt{a} + 3}$ nguyên a để B nhận giá trị dương.

Bài 6. (Đề tuyển sinh vào lớp 10 Điện Biên)

Cho biểu thức: $A = \left(\frac{1}{x - \sqrt{x}} + \frac{1}{\sqrt{x} - 1}\right) : \left(\frac{1}{x - \sqrt{x}} + \frac{1}{\sqrt{x} - 1}\right)$.

a) Rút gọn biểu thức A .

b) Tìm giá trị lớn nhất của biểu thức $P = \dots$

LỜI GIẢI CHI TIẾT

CHỦ ĐỀ 1. CÁC PHÉP TOÁN VỀ CĂN THỨC

Bài 1.

a) Thay $x = 9$ vào biểu thức A ta có:

$A = \frac{\sqrt{9} + 4}{\sqrt{9} - 1} = \frac{7}{2}$

Vậy khi $x = 9$ thì $A = \frac{7}{2}$.

b) $B = \frac{3\sqrt{x} + 1}{x + 2\sqrt{x} - 3} - \frac{2}{\sqrt{x} + 3} = \frac{3\sqrt{x} + 1}{(\sqrt{x} - 1)(\sqrt{x} + 3)} - \frac{2}{\sqrt{x} + 3}$

$= \frac{3\sqrt{x} + 1 - 2(\sqrt{x} + 3)}{(\sqrt{x} - 1)(\sqrt{x} + 3)} = \frac{\sqrt{x} - 5}{(\sqrt{x} - 1)(\sqrt{x} + 3)}$

Với $x \geq 0; x \neq 1$.

Suy ra điều phải chứng minh.

c) $\frac{A}{B} = \frac{\sqrt{x} + 4}{\sqrt{x} - 1} : \frac{1}{\sqrt{x} - 1} = \sqrt{x} + 4$ ($x \geq 0; x \neq 1; x \neq 3$)

$\frac{A}{B} \geq \frac{x}{4} + 5 \Leftrightarrow \sqrt{x} + 4 \geq \frac{x}{4} + 5 \Leftrightarrow \frac{x}{4} - \sqrt{x} + 1 \leq 0$

$\Leftrightarrow x - 4\sqrt{x} + 4 \leq 0 \Leftrightarrow (\sqrt{x} - 2)^2 \leq 0$

Mà $(\sqrt{x} - 2)^2 \geq 0$ với mọi x thỏa mãn điều kiện xác định

$\Rightarrow (\sqrt{x} - 2)^2 \leq 0 \Rightarrow \sqrt{x} - 2 = 0 \Rightarrow \sqrt{x} = 2 \Rightarrow x = 4$.

So với điều kiện, thỏa mãn.

Vậy $x = 4$ thì $\frac{A}{B} \geq \frac{x}{4} + 5$.

Bài 2.

a) $A = \frac{1}{2 - \sqrt{3}} = \frac{2 + \sqrt{3}}{(2 - \sqrt{3})(2 + \sqrt{3})} = \frac{2 + \sqrt{3}}{2^2 - (\sqrt{3})^2} = 2 + \sqrt{3}$.

b) Với: $a \geq 0, a \neq 4$.

$VT = \frac{\sqrt{a}}{\sqrt{a} + 2} + \frac{2(\sqrt{a} - 2)}{a - 4} = \frac{\sqrt{a}}{\sqrt{a} + 2} + \frac{2(\sqrt{a} - 2)}{(\sqrt{a} - 2)(\sqrt{a} + 2)}$

Lý thuyết: 10 chuyên đề lí thuyết bám sát chương trình trọng tâm thi vào 10 của Bộ Giáo dục và Đào tạo hỗ trợ hiệu quả cho việc tổng ôn kiến thức.

Các dạng bài tập:

Mỗi chuyên đề bao gồm nhiều dạng bài tập cụ thể cùng phương pháp giải chi tiết, giúp các em nhanh chóng ghi nhớ và vận dụng kiến thức vào làm bài thi

Bài tập: Bài tập ôn luyện được xây dựng theo ma trận đề thi vào 10 giúp các em làm quen với cách vận dụng kiến thức vào làm bài và luyện đề.

Lời giải chi tiết: Các em có thể tự kiểm tra thông qua hệ thống lời giải chi tiết và chuyên sâu. Đây là bước quan trọng để củng cố lại những lỗ hổng kiến thức và chuẩn bị sẵn sàng cho kì thi vào 10.



CHỦ ĐỀ 1 CÁC PHÉP TOÁN VỀ CĂN THỨC



A. LÝ THUYẾT

1) $\sqrt{A}$ xác định khi và chỉ khi: $A \geq 0$.

$$2) \sqrt{A^2} = |A| = \begin{cases} A & \text{khi } A \geq 0 \\ -A & \text{khi } A < 0 \end{cases}$$

3)

Điều kiện		Công thức	Mục đích
$A \geq 0, B \geq 0$		$\sqrt{AB} = \sqrt{A} \cdot \sqrt{B}$	Khai phương của một tích
$A \geq 0, B > 0$		$\sqrt{\frac{A}{B}} = \frac{\sqrt{A}}{\sqrt{B}}$	Khai phương của một thương
$B \geq 0$	$A \geq 0$	$A\sqrt{B} = \sqrt{A^2B}$	Đưa một số dương vào trong căn
	$A \leq 0$	$A\sqrt{B} = -\sqrt{A^2B}$	Đưa một số âm vào trong căn
$B > 0$		$\frac{A}{\sqrt{B}} = \frac{A\sqrt{B}}{B}$	Khử mẫu của biểu thức lấy căn
$A \geq 0, B \geq 0$ và $A \neq B$		$\frac{1}{\sqrt{A} + \sqrt{B}} = \frac{\sqrt{A} - \sqrt{B}}{A - B}$	Trục căn thức ở mẫu
		$\frac{1}{\sqrt{A} - \sqrt{B}} = \frac{\sqrt{A} + \sqrt{B}}{A - B}$	

4) $(\sqrt{A})^2 = A$ ($A \geq 0$) hoặc $\sqrt{A} \cdot \sqrt{A} = A$ ($A \geq 0$).

5) Phương trình $\sqrt{A} = B \Leftrightarrow \begin{cases} B \geq 0 & (\text{điều kiện}) \\ A = B^2 \end{cases}$.

6) Các hằng đẳng thức

a)

$$\square (a+b)^2 = a^2 + 2ab + b^2.$$

$$\checkmark (\sqrt{a} + \sqrt{b})^2 = a + 2\sqrt{ab} + b.$$

$$\square (a-b)^2 = a^2 - 2ab + b^2.$$

$$\checkmark (\sqrt{a} - \sqrt{b})^2 = a - 2\sqrt{ab} + b.$$



$$\square (a+b)(a-b) = a^2 - b^2.$$

$$\checkmark (\sqrt{a} + \sqrt{b})(\sqrt{a} - \sqrt{b}) = a - b.$$

b)

$$\square (a+b)^3 = a^3 + 3a^2b + 3ab^2 + b^3.$$

$$\square (a-b)^3 = a^3 - 3a^2b + 3ab^2 - b^3.$$

$$\square a^3 + b^3 = (a+b)(a^2 - ab + b^2).$$

$$\checkmark a\sqrt{a} + b\sqrt{b} = \sqrt{a^3} + \sqrt{b^3} = (\sqrt{a})^3 + (\sqrt{b})^3 = (\sqrt{a} + \sqrt{b})(a - \sqrt{ab} + b) \quad (a, b \geq 0).$$

$$\square a^3 - b^3 = (a-b)(a^2 + ab + b^2).$$

$$\checkmark a\sqrt{a} - b\sqrt{b} = \sqrt{a^3} - \sqrt{b^3} = (\sqrt{a})^3 - (\sqrt{b})^3 = (\sqrt{a} - \sqrt{b})(a + \sqrt{ab} + b) \quad (a, b \geq 0).$$

7) Những sai lầm khi biến đổi biểu thức

Những sai lầm khi biến đổi biểu thức thường mắc khi sử dụng các đẳng thức (thay vì dùng hằng đẳng thức) chỉ đúng với những điều kiện nào đó. Đôi khi nhớ nhầm công thức.

Ví dụ 1. Rút gọn: $P = \sqrt{(1+x)^2} + \sqrt{(1-x)^2}.$

Ta có: $P = \sqrt{(1+x)^2} + \sqrt{(1-x)^2} = 1+x+1-x=2.$

Cần nhớ rằng: $\sqrt{a^2} = a$ với $a \geq 0.$

Nên ta sử dụng hằng đẳng thức: $\sqrt{a^2} = |a|.$

Lời giải đúng: Ta có $P = |1+x| + |1-x|$

$$P = \begin{cases} 2x & \text{khi } x > 1 \\ 2 & \text{khi } -1 \leq x \leq 1. \\ -2x & \text{khi } x < -1 \end{cases}$$

Ví dụ 2. Rút gọn $Q = x\sqrt{x+2} - \sqrt{x^3+2x^2}.$

Ta có: $Q = \sqrt{x^3+2x^2} - \sqrt{x^3+2x^2} = 0.$

Có thể thay $x = -1$ vào Q ta được:

$$Q = -1\sqrt{(-1)+2} - \sqrt{(-1)^3+2(-1)^2} = -1\sqrt{1} - \sqrt{1} = -1-1 = -2.$$

Điều này chứng minh kết quả trên là sai! Vì sao?

Cần nhớ rằng: $a\sqrt{b} = \sqrt{a^2b}$ nếu $a \geq 0.$ Lời giải trên chỉ đúng khi $x \geq 0.$

Lời giải đúng: $Q = x\sqrt{x+2} - \sqrt{x^2(x+2)} = x\sqrt{x+2} - |x|\sqrt{x+2}$

$$= (x - |x|)\sqrt{x+2} = \begin{cases} 0 & \text{khi } x \geq 0 \\ 2x\sqrt{x+2} & \text{khi } -2 \leq x < 0 \end{cases}$$



Ví dụ 3. Rút gọn: $S = 1 + \frac{1}{1 + \frac{1}{1 + \frac{1}{x}}}$.

Ta có: $S = 1 + \frac{1}{1 + \frac{x}{x+1}} = 1 + \frac{1}{\frac{2x+1}{x+1}} = 1 + \frac{x+1}{2x+1} = \frac{3x+2}{2x+1}$.

Có thể thay $x = 0$ hay $x = -1$ vào $S_{\text{ban đầu}}$ ta thấy S vô nghĩa

Nếu thay $x = 0$ hay $x = -1$ vào kết quả cuối cùng của S lại được giá trị xác định của S .

Sai ở đâu? Trong biến đổi ta đã quên đặt điều kiện để S có nghĩa.

Cần nhớ rằng: $\frac{1}{\frac{a}{b}} = \frac{b}{a}$ nếu $\begin{cases} b \neq 0 \\ a \neq 0 \end{cases}$.

Lời giải đúng: $S = 1 + \frac{1}{1 + \frac{1}{1 + \frac{1}{x}}} = 1 + \frac{1}{1 + \frac{x}{x+1}} = 1 + \frac{1}{\frac{2x+1}{x+1}}$

$= 1 + \frac{x+1}{2x+1} = \frac{3x+2}{2x+1}$ với $\begin{cases} x \neq 0 \\ x \neq -1 \\ x \neq -\frac{1}{2} \end{cases}$.

Ta có thể lưu ý thêm các sai lầm khi sử dụng các công thức biến đổi sau:

Sai	Đúng
$(2^3)^2 = 2^{3+2} = 2^5$	$(2^3)^2 = 2^{3 \cdot 2} = 2^6$
$2^n \cdot 2^m = 2^{n \cdot m}$	$2^n \cdot 2^m = 2^{n+m}$
$(\sqrt{a} + \sqrt{b})^2 = (\sqrt{a})^2 + (\sqrt{b})^2 = a + b$	$(\sqrt{a} + \sqrt{b})^2 = (\sqrt{a})^2 + 2\sqrt{a} \cdot \sqrt{b} + (\sqrt{b})^2$ $= a + 2\sqrt{ab} + b$ (với $a \geq 0; b \geq 0$)



Ví dụ 3. Thực hiện phép tính:

a) $\sqrt{(2\sqrt{2} - 3)^2}$.

b) $\sqrt{(0,1 - \sqrt{0,1})^2}$.

c) $\sqrt{(3 - 2\sqrt{2})^2} + \sqrt{(3 + 2\sqrt{2})^2}$.

d) $\sqrt{(5 - 2\sqrt{6})^2} - \sqrt{(5 + 2\sqrt{6})^2}$.

Lời giải

a) Ta có $\sqrt{(2\sqrt{2} - 3)^2} = |2\sqrt{2} - 3| = 3 - 2\sqrt{2}$ (vì $2\sqrt{2} - 3 < 0$).

b) Ta có: $\sqrt{(0,1 - \sqrt{0,1})^2} = |0,1 - \sqrt{0,1}| = \sqrt{0,1} - 0,1$ (vì $0,1 - \sqrt{0,1} < 0$).

c) Ta có $\sqrt{(3 - 2\sqrt{2})^2} + \sqrt{(3 + 2\sqrt{2})^2} = |3 - 2\sqrt{2}| + |3 + 2\sqrt{2}|$
 $= 3 - 2\sqrt{2} + 3 + 2\sqrt{2} = 6$.

d) $\sqrt{(5 - 2\sqrt{6})^2} - \sqrt{(5 + 2\sqrt{6})^2} = |5 - 2\sqrt{6}| - |5 + 2\sqrt{6}|$
 $= 5 - 2\sqrt{6} - 5 - 2\sqrt{6} = -4\sqrt{6}$.

Ví dụ 4. Rút gọn các biểu thức:

a) $A = \sqrt{5 + 2\sqrt{6}} - \sqrt{5 - 2\sqrt{6}}$.

b) $B = \sqrt{4 + \sqrt{10 + 2\sqrt{5}}} + \sqrt{4 - \sqrt{10 + 2\sqrt{5}}}$.

c) $C = \sqrt{14 + 5\sqrt{3}} + \sqrt{2 - \sqrt{3}}$.

d) $D = \frac{1}{\sqrt{5} + \sqrt{3}} - \frac{1}{\sqrt{5} - \sqrt{3}}$.

e) $E = \frac{\sqrt{4 - 2\sqrt{3}}}{\sqrt{6} - \sqrt{2}}$.

f) $F = \frac{1}{2 + \sqrt{3}} + \frac{\sqrt{2}}{\sqrt{6}} - \frac{2}{3 + \sqrt{3}}$.

Lời giải

a)

Cách 1:

Ta có: $A = \sqrt{3 + 2\sqrt{3} \cdot \sqrt{2} + 2} - \sqrt{3 - 2\sqrt{3} \cdot \sqrt{2} + 2}$
 $= \sqrt{(\sqrt{3} + \sqrt{2})^2} - \sqrt{(\sqrt{3} - \sqrt{2})^2} = |\sqrt{3} + \sqrt{2}| - |\sqrt{3} - \sqrt{2}|$
 $= \sqrt{3} + \sqrt{2} - (\sqrt{3} - \sqrt{2}) = \sqrt{3} + \sqrt{2} - \sqrt{3} + \sqrt{2} = 2\sqrt{2}$.

Cách 2:

Vì $5 + 2\sqrt{6} > 5 - 2\sqrt{6} \Rightarrow \sqrt{5 + 2\sqrt{6}} - \sqrt{5 - 2\sqrt{6}} > 0$.

Do đó, ta có: $A^2 = \left(\sqrt{5 + 2\sqrt{6}} - \sqrt{5 - 2\sqrt{6}} \right)^2$
 $= 5 + 2\sqrt{6} - 2\sqrt{(5 + 2\sqrt{6})(5 - 2\sqrt{6})} + 5 - 2\sqrt{6} = 10 - 2 = 8$.

Nên $A = \sqrt{8} = 2\sqrt{2}$.



Tổng quát: Nếu biểu thức $P = \sqrt{a+b} \pm \sqrt{a-b}$ mà $a^2 - b^2$ là một số chính phương và có thể nhận biết được $P > 0$ hoặc $P < 0$ thì ta tính P^2 rồi từ đó suy ra giá trị của P .

$$\begin{aligned} \text{b) Ta có: } B^2 &= \left(\sqrt{4 + \sqrt{10 + 2\sqrt{5}}} + \sqrt{4 - \sqrt{10 + 2\sqrt{5}}} \right)^2 \\ &= 4 + \sqrt{10 + 2\sqrt{5}} + 4 - \sqrt{10 + 2\sqrt{5}} + 2 \cdot \sqrt{\left(4 + \sqrt{10 + 2\sqrt{5}} \right) \cdot \left(4 - \sqrt{10 + 2\sqrt{5}} \right)} \\ &= 8 + 2\sqrt{16 - (10 + 2\sqrt{5})} = 8 + 2\sqrt{6 - 2\sqrt{5}} = 8 + 2\sqrt{5 - 2\sqrt{5} + 1} \\ &= 8 + 2\sqrt{(\sqrt{5})^2 - 2\sqrt{5} + 1} = 8 + 2\sqrt{(\sqrt{5} - 1)^2} \\ &= 8 + 2 \cdot |\sqrt{5} - 1| = 8 + 2(\sqrt{5} - 1) \quad (\text{vì } \sqrt{5} - 1 > 0) \\ &= 8 + 2\sqrt{5} - 2 = 6 + 2\sqrt{5} = (\sqrt{5})^2 + 2\sqrt{5} + 1 = (\sqrt{5} + 1)^2. \\ \Rightarrow B &= \sqrt{(\sqrt{5} + 1)^2} = |\sqrt{5} + 1| = \sqrt{5} + 1. \end{aligned}$$

$$\begin{aligned} \text{c) Ta có: } \sqrt{2} \cdot C &= \sqrt{28 + 10\sqrt{3}} + \sqrt{4 - 2\sqrt{3}} \\ &= \sqrt{25 + 2 \cdot 5 \cdot \sqrt{3} + 3} + \sqrt{3 - 2 \cdot \sqrt{3} \cdot 1 + 1} \\ &= \sqrt{(5 + \sqrt{3})^2} + \sqrt{(\sqrt{3} - 1)^2} = 5 + \sqrt{3} + \sqrt{3} - 1 = 4 + 2\sqrt{3} \\ \Rightarrow C &= 2\sqrt{2} + \sqrt{6}. \end{aligned}$$

$$\begin{aligned} \text{d) Ta có } D &= \frac{(\sqrt{5} - \sqrt{3}) - (\sqrt{5} + \sqrt{3})}{(\sqrt{5} + \sqrt{3})(\sqrt{5} - \sqrt{3})} \\ &= \frac{\sqrt{5} - \sqrt{3} - \sqrt{5} - \sqrt{3}}{5 - 3} = \frac{-2\sqrt{3}}{2} = -\sqrt{3}. \end{aligned}$$

$$\begin{aligned} \text{e) Ta có } E &= \frac{\sqrt{(\sqrt{3})^2 - 2\sqrt{3} + 1}}{\sqrt{2}(\sqrt{3} - 1)} = \frac{\sqrt{(\sqrt{3} - 1)^2}}{\sqrt{2}(\sqrt{3} - 1)} \\ &= \frac{|\sqrt{3} - 1|}{\sqrt{2}(\sqrt{3} - 1)} = \frac{\sqrt{3} - 1}{\sqrt{2}(\sqrt{3} - 1)} = \frac{1}{\sqrt{2}} = \frac{\sqrt{2}}{2}. \end{aligned}$$

$$\begin{aligned} \text{f) Ta có } F &= \frac{1}{2 + \sqrt{3}} + \frac{1}{\sqrt{3}} - \frac{2}{\sqrt{3}(\sqrt{3} + 1)} \\ &= \frac{\sqrt{3}(\sqrt{3} + 1) + (2 + \sqrt{3})(\sqrt{3} + 1) - 2(2 + \sqrt{3})}{\sqrt{3}(\sqrt{3} + 1)(2 + \sqrt{3})} \end{aligned}$$